

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải

Ngày 15/01/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	3.9%	-

DT thuần
Q4/23

626
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 272 | 76.8%
YoY: ▼ 417 | -40.0%

LN thuần
Q4/23

19.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 50.4 | -72.1%
YoY: ▲ 111 | 121%

LN sau thuế
Q4/23

17.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 41.2 | -70.8%
YoY: ▲ 88.8 | 124%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

27.4%

YoY: +/- ▲ 7.5%

ROE
2023

3.1%

YoY: +/- ▼ 9.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,983 - 10,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,092
Số lượng CPLH (CP)	282,680,804
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,706,775
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.57
EPS	409
P/E	17.4

DT thuần
2023

1,784
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,161 | -39.4%

LN thuần
2023

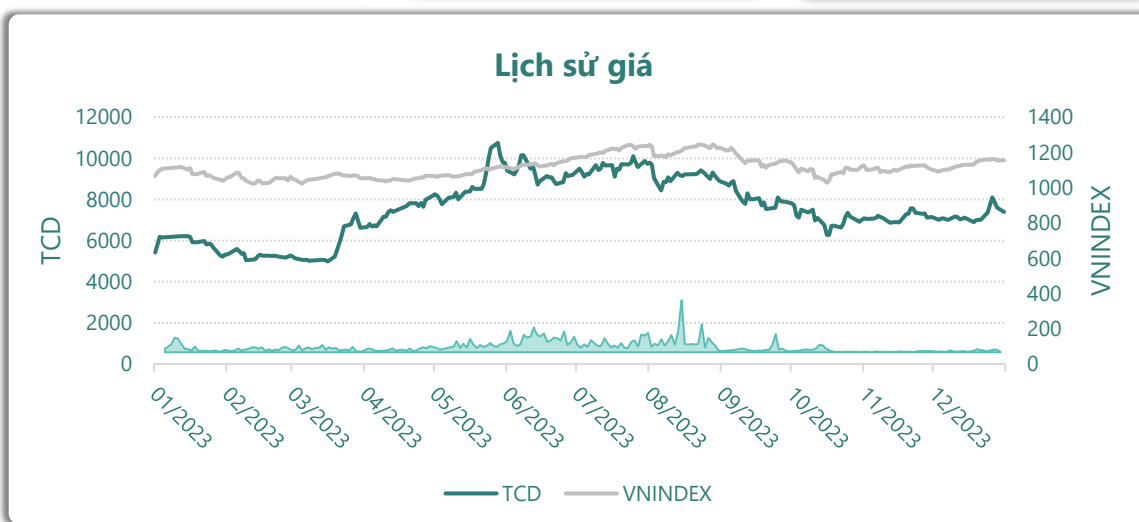
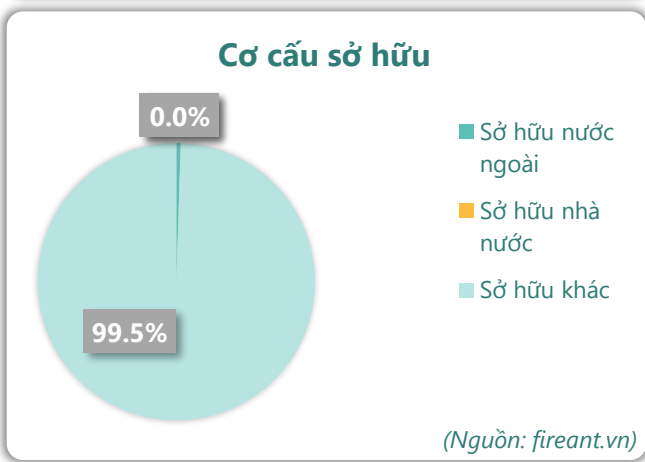
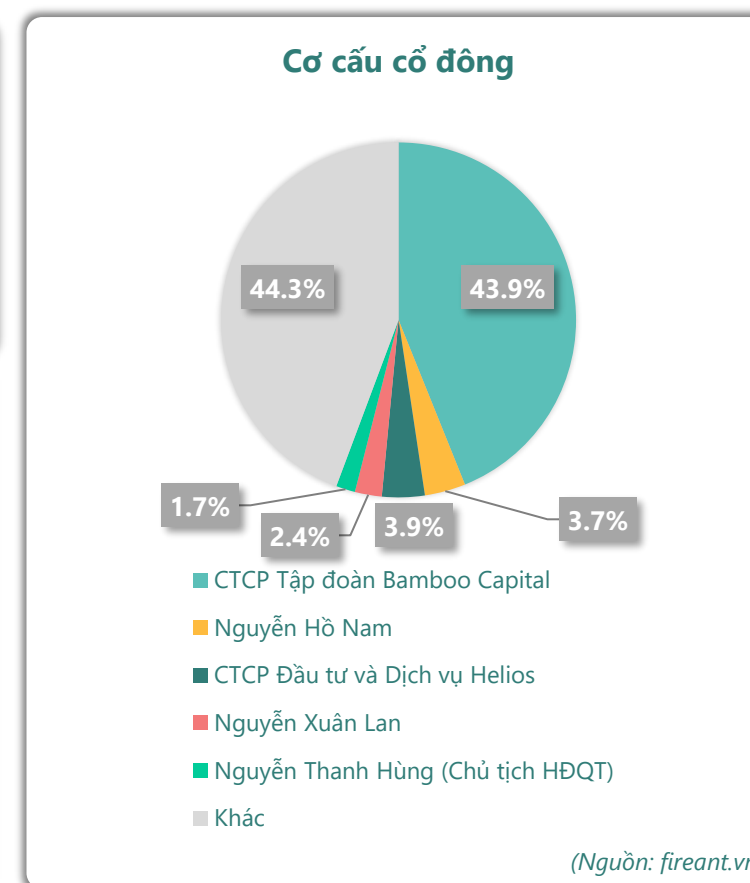
200
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 202 | -50.3%

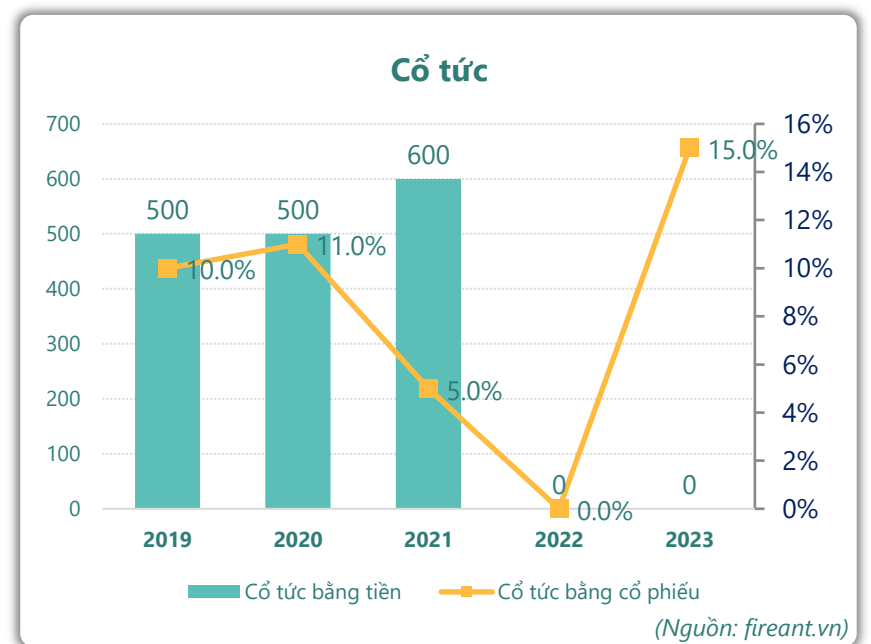
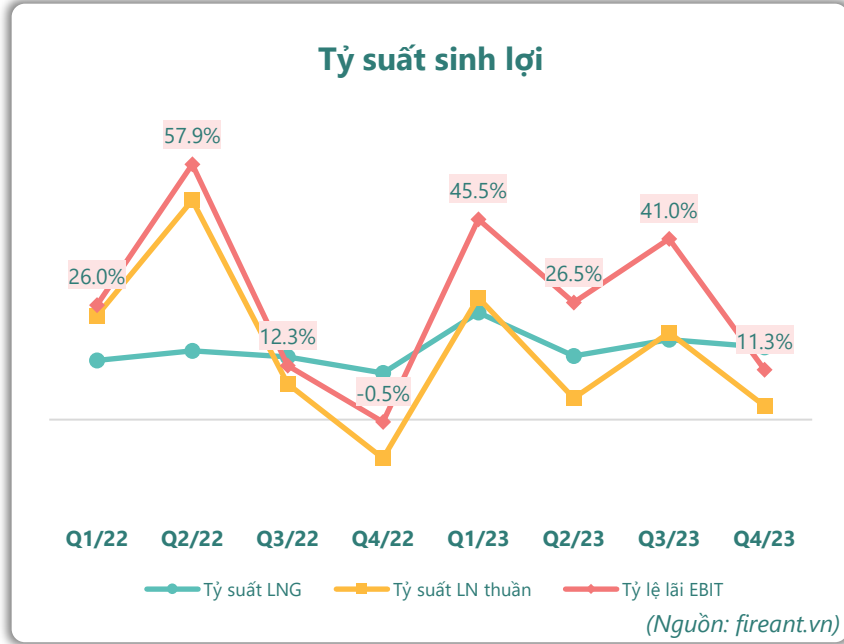
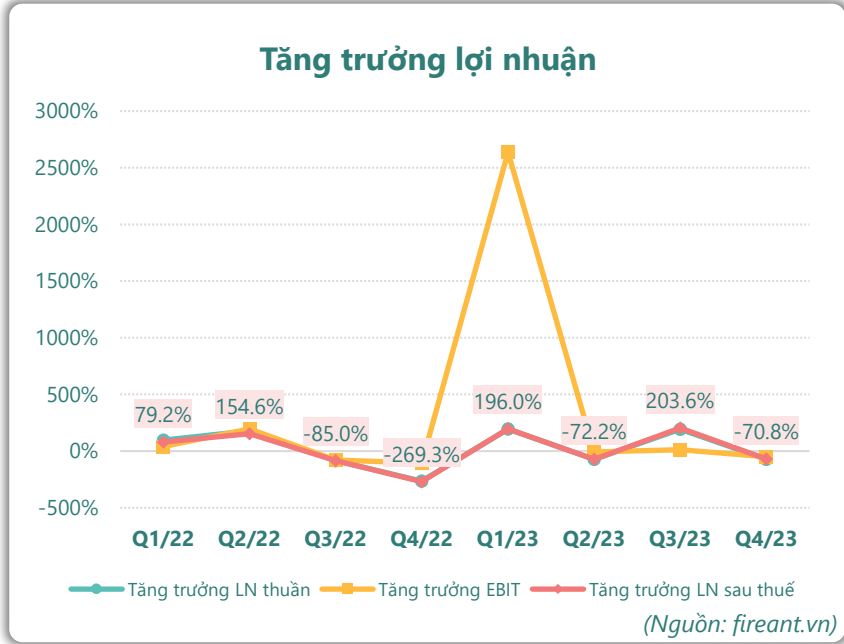
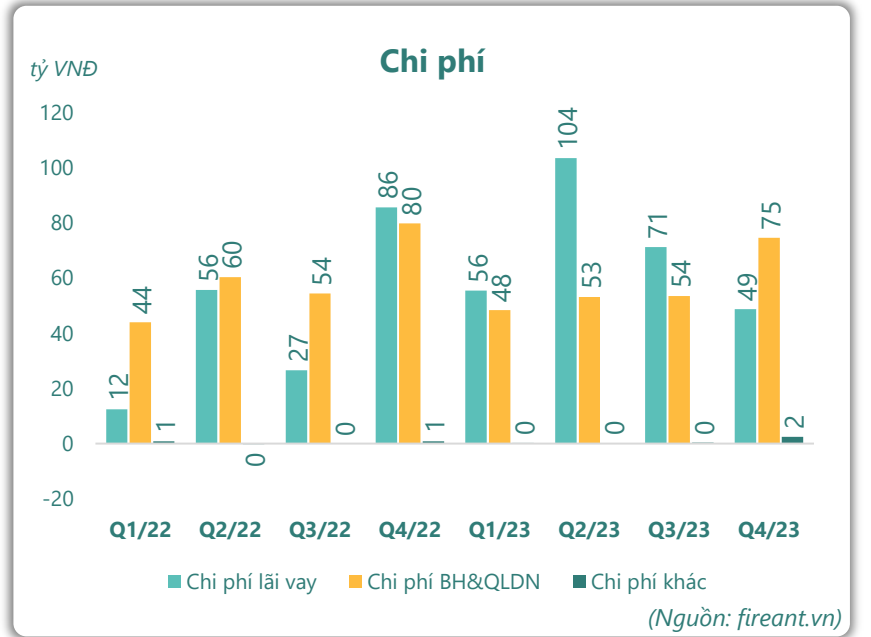
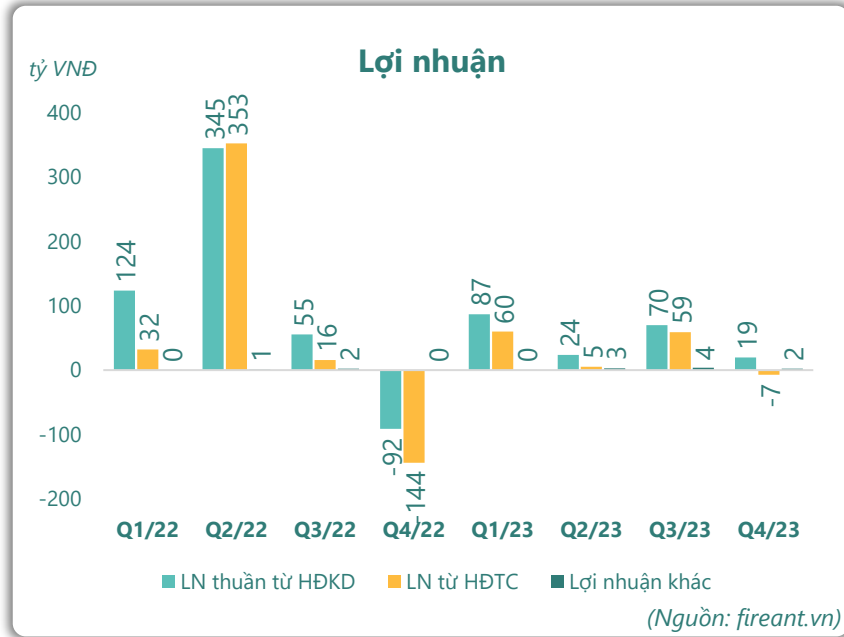
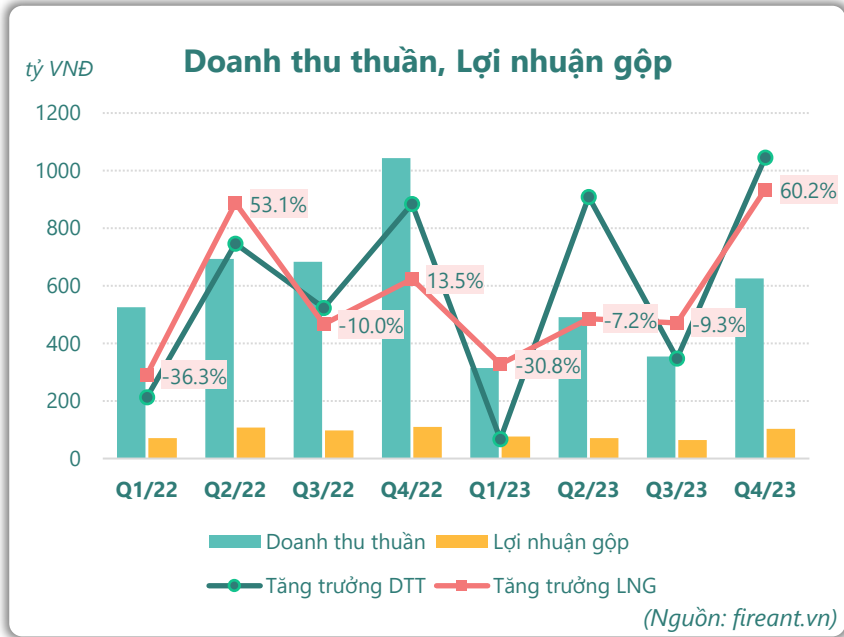
LN sau thuế
2023

163
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 171 | -51.1%



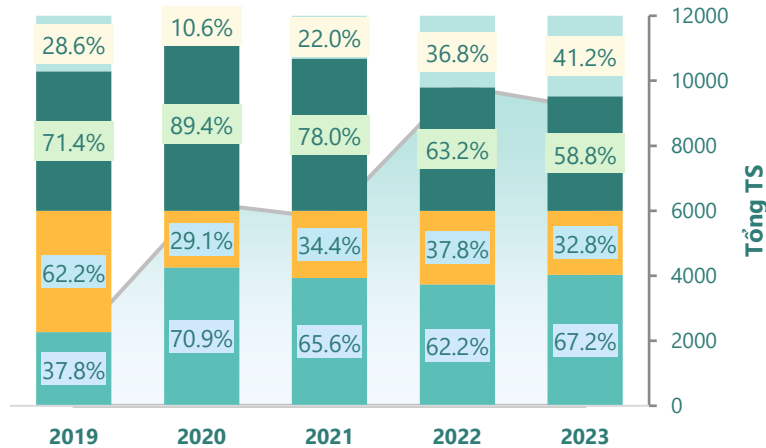
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

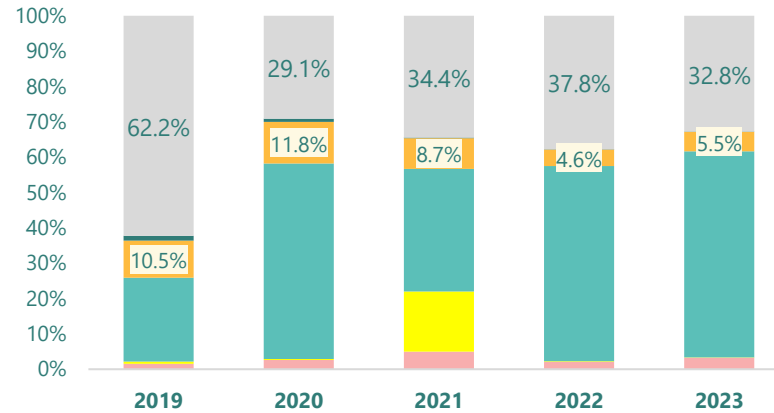
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



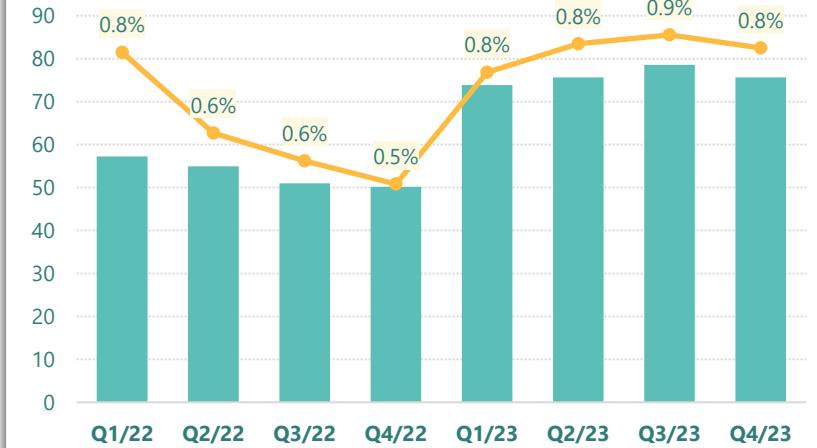
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

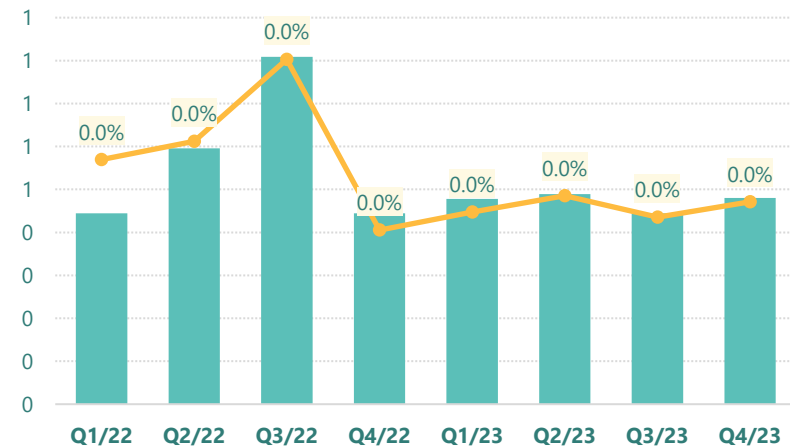


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

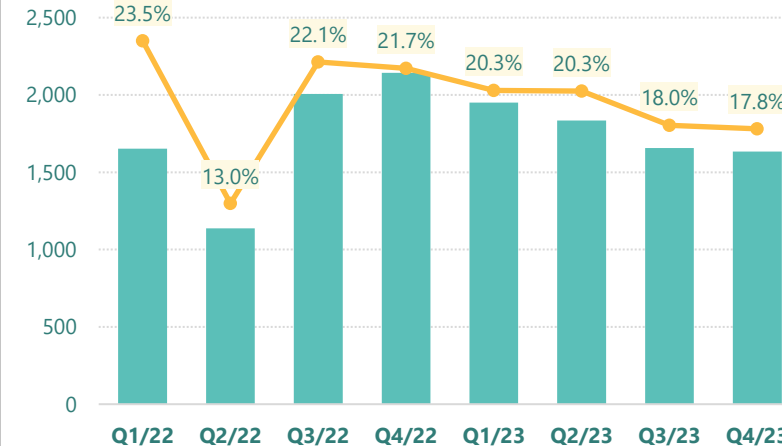


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

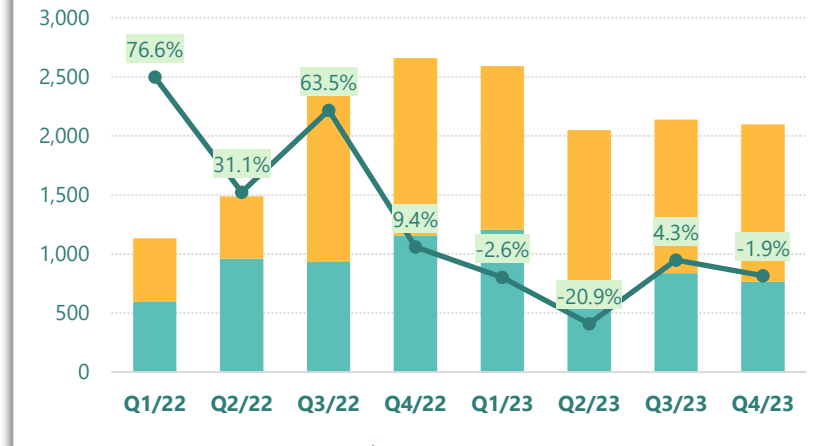


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

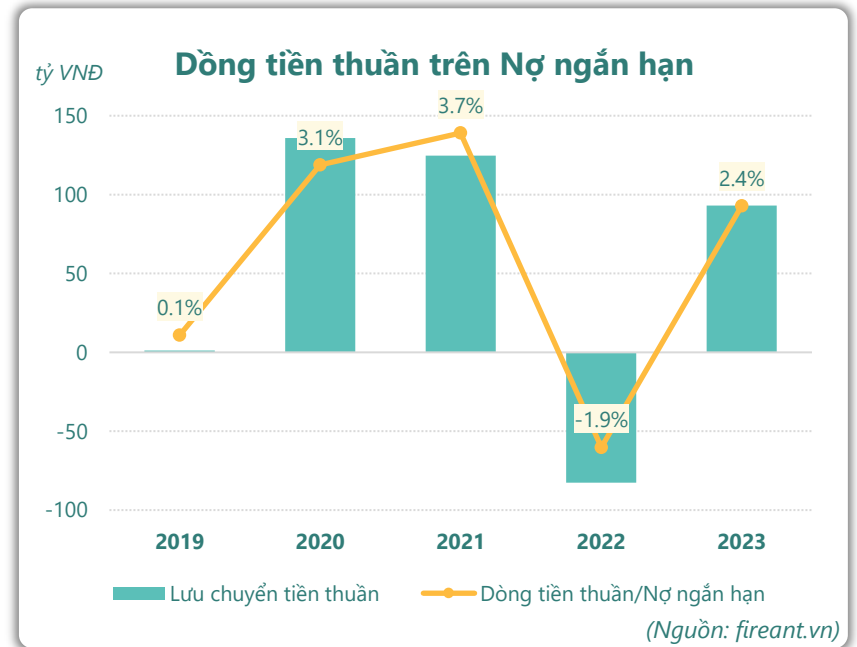
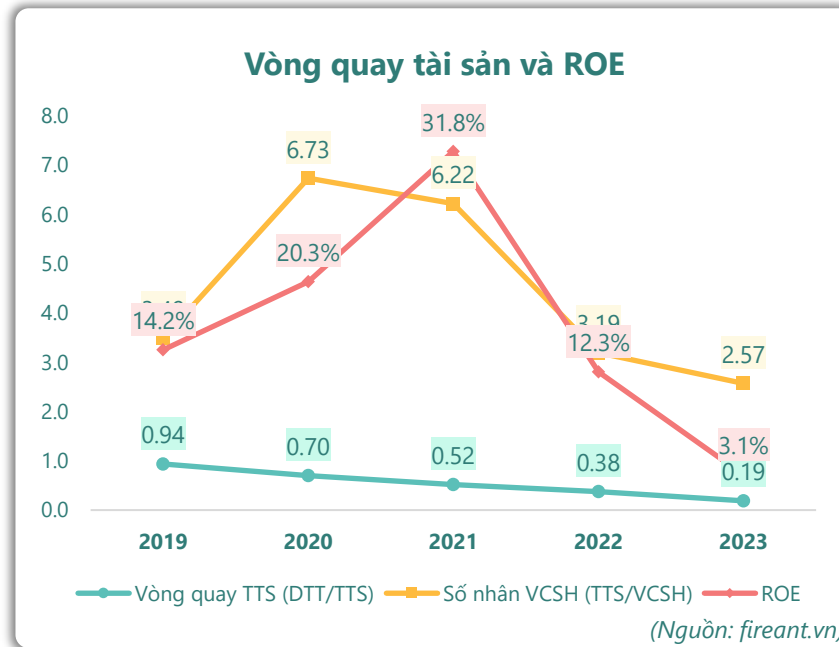
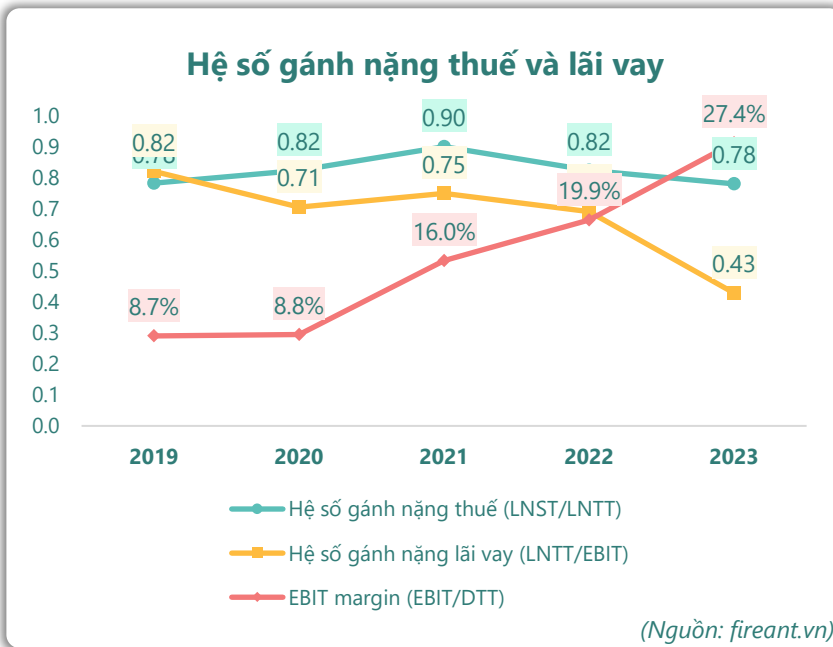
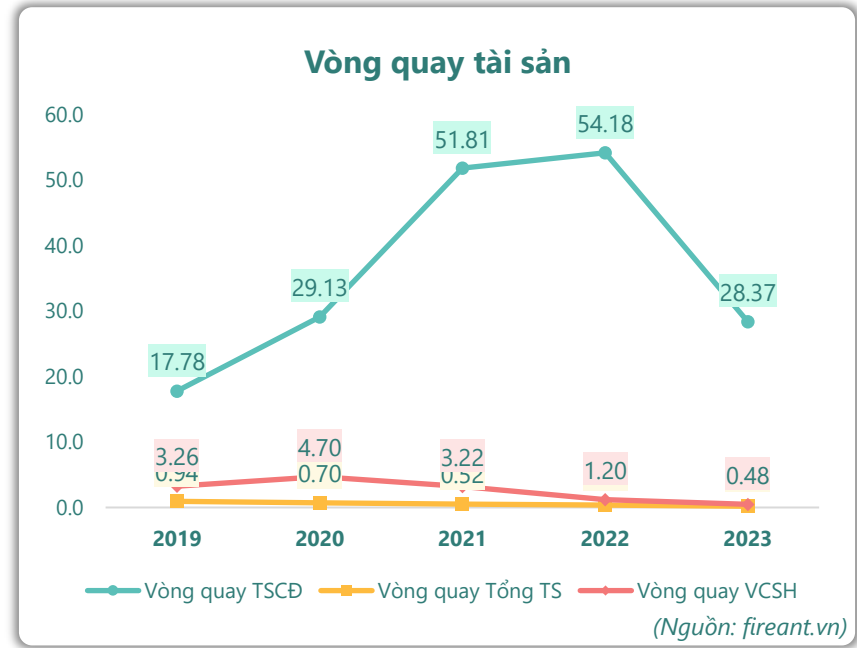
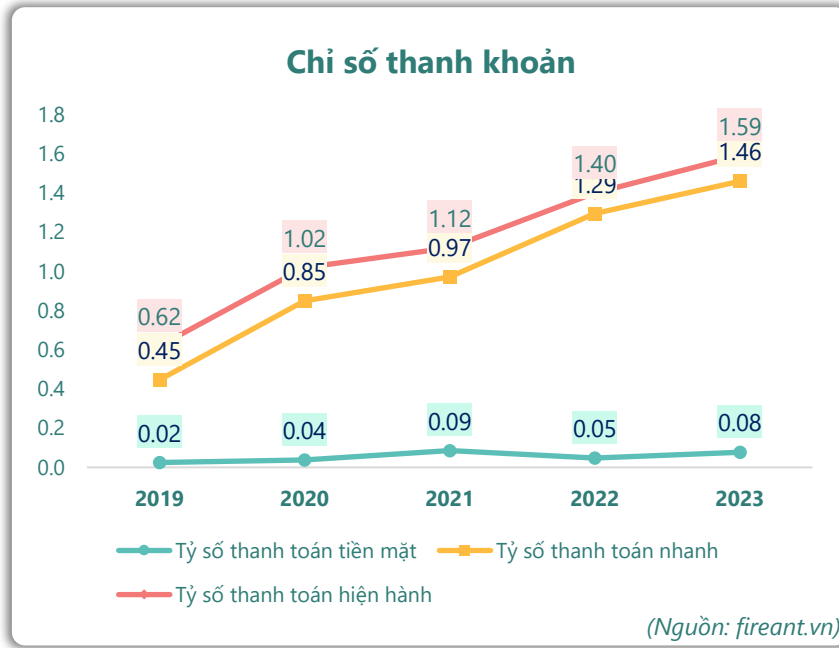
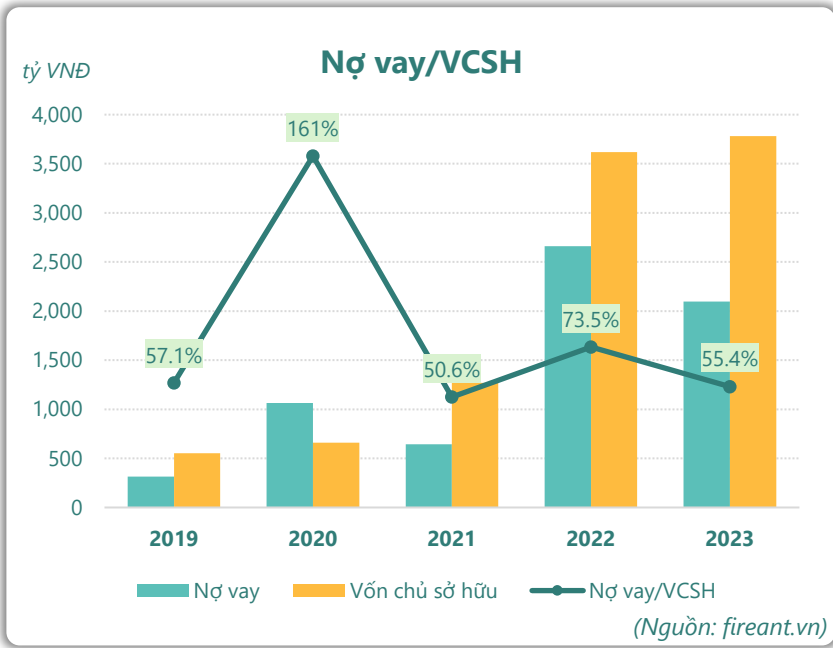


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	626	1,043	-40.0%	1,784	2,945	-39.4%
Giá vốn hàng bán	523	933	-44.0%	1,470	2,561	-42.6%
Lợi nhuận gộp	103	110	-6.5%	314	384	-18.2%
Doanh thu HĐTC	54.5	52.6	3.5%	444	598	-25.9%
Chi phí TC	61.6	196	-68.6%	326	343	-4.8%
Chi phí lãi vay	48.8	85.7	-43.1%	279	181	54.0%
LN trong công ty LKLD	-1.48	22.0	-107%	-1.37	1.49	-192%
Chi phí bán hàng	22.8	28.4	-19.8%	82.7	92.0	-10.1%
Chi phí QLDN	52.0	51.5	1.0%	147	147	0.3%
LN thuần từ HĐKD	19.5	-91.6	121%	200	402	-50.3%
Lợi nhuận khác	2.37	0.23	929%	9.29	3.08	201%
LN trước thuế	21.8	-91.4	124%	209	405	-48.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.0	-71.8	124%	163	334	-51.1%
LNST của CĐ cty mẹ	0.01	-82.5	100%	116	300	-61.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	451	-968	-79.5	398	-103	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-801	601	45.4	134	35.7	79.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	657	187	-85.8	-549	80.1	-77.9
Tiền đầu kỳ	80.5	387	207	87.3	70.7	83.6
Lưu chuyển tiền thuần	307	-180	-120	-16.7	13.0	217
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	387	207	87.3	70.7	83.6	300

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	9,172	9,842	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	6,167	6,125	0.7%
Tiền và tương đương tiền	300	207	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	16.5	-64.8%
Phải thu ngắn hạn	5,346	5,438	-1.7%
Hàng tồn kho	508	457	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	7.01	-8.8%
Tài sản dài hạn	3,006	3,718	-19.1%
Phải thu dài hạn	1,258	1,534	-18.0%
Tài sản cố định	75.7	50.1	50.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.44	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,634	2,118	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	38.1	15.0	153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,390	6,223	-13.4%
Nợ ngắn hạn	3,876	4,377	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	764	1,185	-35.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	773	814	-5.0%
Nợ dài hạn	1,514	1,846	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,332	1,476	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn điều lệ	2,827	2,444	15.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)